

BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ BT, HT, TĐC

Hạng mục: Bồi thường GPMB mở rộng khai trường sản xuất và bãi đỗ thải giai đoạn I - Công ty than Na Dương, thuộc Dự án: Mở rộng nâng công suất mỏ than Na Dương

(Kèm theo Quyết định số 404/QĐ-UBND ngày 11/6/2026 của Chủ tịch UBND xã Lợi Bắc)

Số TT	Họ và tên	Tổng kinh phí BT, HT,TĐC (Đồng)	Bồi thường, hỗ trợ về đất (Đồng)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (Đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu, vật nuôi (Đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (Đồng)	Ghi chú
1	2	3= 4+5+....+7	4	5	6	7	
1	Hộ ông Hoàng Văn Thắng	50.312.500	10.062.500	37.100.000	3.150.000		
2	Hộ ông Nông Mạnh Tường	278.002.760	54.212.360	200.120.400	12.870.000	10.800.000	
3	Hộ bà Hoàng Thị Loan	361.340.500	72.140.500	267.600.000		21.600.000	
4	Hộ ông Hoàng Văn Hải	344.277.300	68.517.300	254.160.000		21.600.000	
5	Hộ bà Dương Thị Xô	533.846.400	105.590.400	391.680.000	29.376.000	7.200.000	
6	Hộ ông Nông Văn Bằng	445.771.300	89.169.300	328.900.000	27.702.000		
Tổng Cộng		2.013.550.760	399.692.360	1.479.560.400	73.098.000	61.200.000	
(Bằng chữ:		Hai tỷ, không trăm mười ba triệu, năm trăm năm mươi nghìn bảy trăm sáu mươi đồng./.)					

BIỂU TÍNH DỰ TOÁN CHI TIẾT KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ ĐẤT

Hạng mục: Bồi thường GPMB mở rộng khai trường sản xuất và bãi đỗ thải giai đoạn I - Công ty than Na Dương,
thuộc Dự án: Mở rộng nâng công suất mỏ than Na Dương

(Kèm theo Quyết định số 404/QĐ-UBND ngày 11/6/2026 của Chủ tịch UBND xã Lợi Bắc)

Số TT	Họ và tên	Theo trích đo năm 2014		Diện tích theo BB kiểm đếm (m2)	Diện tích đủ ĐK bồi thường (m2)	MH theo trích đo năm 2014	Hiện trạng sử dụng đất	Loại đất thống nhất tính bồi thường	Vị trí tính bồi thường thửa đất	Bồi thường về đất		HT đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm			Tổng giá trị Bồi thường +Hỗ trợ (VN đồng)	Ghi chú
		Mảnh trích đo	Thửa đất							Đơn giá (đ/m2)	Thành tiền (VN đồng)	Đơn giá (đ/m2)	Hệ số tính HT	Thành tiền (VN đồng)		
1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13=12*7	14	15	16=7*14*15	22=13+16+17+21	
											399.692.360			1.479.560.400		
1	Hộ ông Hoàng Văn Thắng			175,0	175,0						10 062 500			37 100 000	47 162 500	
		18	125	175,0	175,0	LUC	ớt	Đất chuyên trồng lúa nước	VT2	57.500	10.062.500	53.000	4	37.100.000	47 162 500	
2	Hộ ông Nông Mạnh Tường			922,0	922,0						54 212 360			200 120 400	254 332 760	
		18	73	120,0	120,0	LUK	Ngô	Đất lúa nước còn lại	VT1	64.700	7.764.000	60.000	4	28.800.000	36 564 000	
				35,0	35,0	LUK	Ngô	Đất lúa nước còn lại	VT2	57.500	2.012.500	53.000	4	7.420.000	9 432 500	
		18	79	43,0	43,0	LUK	Ngô	Đất lúa nước còn lại	VT1	64.700	2.782.100	60.000	4	10.320.000	13 102 100	
				49,0	49,0	LUK	Ngô	Đất lúa nước còn lại	VT2	57.500	2.817.500	53.000	4	10.388.000	13 205 500	
		18	78	3,3	3,3	LUK	Ngô	Đất lúa nước còn lại	VT1	64.700	213.510	60.000	4	792.000	1 005 510	
				73,7	73,7	LUK	Ngô	Đất lúa nước còn lại	VT2	57.500	4.237.750	53.000	4	15.624.400	19 862 150	
		18	150	598,0	598,0	LUC	ớt	Đất chuyên trồng lúa nước	VT2	57.500	34.385.000	53.000	4	126.776.000	161 161 000	
3	Hộ bà Hoàng Thị Loan			1.115,0	1.115,0						72 140 500			267 600 000	339 740 500	
		16	294	1115,0	1.115,0	LUC	Không có hoa màu	Đất chuyên trồng lúa nước	VT1	64.700	72.140.500	60.000	4	267.600.000	339 740 500	
4	Hộ ông Hoàng Văn Hải			1.059,0	1.059,0						68 517 300			254 160 000	322 677 300	
		16	261	1059,0	1.059,0	LUC	Không có hoa màu	Đất chuyên trồng lúa nước	VT1	64.700	68.517.300	60.000	4	254.160.000	322 677 300	
5	Hộ bà Dương Thị Xô			1.632,0	1.632,0						105 590 400			391 680 000	497 270 400	

Số TT	Họ và tên	Theo trích đo năm 2014		Diện tích theo BB kiểm đếm (m2)	Diện tích đủ ĐK bồi thường (m2)	MH theo trích đo năm 2014	Hiện trạng sử dụng đất	Loại đất thống nhất tính bồi thường	Vị trí tính bồi thường thửa đất	Bồi thường về đất		HT đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm			Tổng giá trị Bồi thường + Hỗ trợ (VN đồng)	Ghi chú
		Mảnh trích đo	Thửa đất							Đơn giá (đ/m2)	Thành tiền (VN đồng)	Đơn giá (đ/m2)	Hệ số tính HT	Thành tiền (VN đồng)		
		16	353	131,0	131,0	LUC	ớt	Đất chuyên trồng lúa nước	VT1	64.700	8.475.700	60.000	4	31.440.000	39 915 700	
		16	350	174,0	174,0	LUC	ớt	Đất chuyên trồng lúa nước	VT1	64.700	11.257.800	60.000	4	41.760.000	53 017 800	
		16	320	998,0	998,0	LUC	ớt	Đất chuyên trồng lúa nước	VT1	64.700	64.570.600	60.000	4	239.520.000	304 090 600	
		16	291	329,0	329,0	LUC	ớt	Đất chuyên trồng lúa nước	VT1	64.700	21.286.300	60.000	4	78.960.000	100 246 300	
6	Hộ ông Nông Văn Bảng			1.539,0	1.539,0						89 169 300			328 900 000	418 069 300	
	1	18	156	560,0	560,0	LUC	Ốt	Đất chuyên trồng lúa nước	VT2	57.500	32.200.000	53.000	4	118.720.000	150 920 000	
	2	18	149	252,0	252,0	LUC	Ốt	Đất chuyên trồng lúa nước	VT2	57.500	14.490.000	53.000	4	53.424.000	67 914 000	
	3	18	123	101,0	101,0	LUC	Ốt	Đất chuyên trồng lúa nước	VT2	57.500	5.807.500	53.000	4	21.412.000	27 219 500	
	4	18	122	48,0	48,0	LUC	Ốt	Đất chuyên trồng lúa nước	VT2	57.500	2.760.000	53.000	4	10.176.000	12 936 000	
	5	18	121	78,0	78,0	LUC	Ốt	Đất chuyên trồng lúa nước	VT2	57.500	4.485.000	53.000	4	16.536.000	21 021 000	
	6	18	115	109,0	109,0	LUK	ớt	Đất lúa nước còn lại	VT2	57.500	6.267.500	53.000	4	23.108.000	29 375 500	
	7	18	80	82,0	82,0	LUK	ớt	Đất lúa nước còn lại	VT2	57.500	4.715.000	53.000	4	17.384.000	22 099 000	
	8	18	116	98,0	98,0	LUK	ớt	Đất lúa nước còn lại	VT2	57.500	5.635.000	53.000	4	20.776.000	26 411 000	
	9	18	114	50,0	50,0	LUK	ớt	Đất lúa nước còn lại	VT2	57.500	2.875.000	53.000	4	10.600.000	13 475 000	
	10	18	81	67,0	67,0	LUK	ớt	Đất lúa nước còn lại	VT2	57.500	3.852.500	53.000	4	14.204.000	18 056 500	
	11	18	35	94,0	94,0	BHK	ớt	Đất lúa nước còn lại	VT1	64.700	6.081.800	60.000	4	22.560.000	28 641 800	

BIỂU TÍNH DỰ TOÁN KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CÂY CỐI, HOA MÀU
Hạng mục: Bồi thường GPMB mở rộng khai trường sản xuất và bãi đổ thải giai đoạn I - Công ty than Na Dương,
thuộc Dự án: Mở rộng nâng công suất mỏ than Na Dương
(Kèm theo Quyết định số 404/QĐ-UBND ngày 11/6/2026 của Chủ tịch UBND xã Lợi Bắc)

ĐVT: VND

Số TT	Họ và tên	Loại cây	Đơn giá theo QĐ số 44/2024/QĐ-UBND NGÀY 28/10/2024				Trồng trên				Ghi chú
			Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Giá trị %	Thành tiền (VNĐ)	Trích đo	Tờ bản đồ số	Thửa đất theo BB kiểm đếm	Diện tích (m2)	
1	2	3	4	5	6	7=4*5*6	8	9	10	11	
1	Hộ ông Hoàng Văn Thắng					3 150 000					
		Ốt	175,0	18.000	100%	3 150 000	18	362	125	175,0	
2	Hộ ông Nông Mạnh Tường					12 870 000					
		Diện tích Ngô	155	6.500	100%	1 007 500	18	362	73	155,0	
		Diện tích Ngô	92,0	6.500	100%	598 000	18	362	79	92,0	
		Diện tích Ngô	77,0	6.500	100%	500 500	18	362	78	77,0	
		Diện tích ốt	598,0	18.000	100%	10 764 000	18	362	150	598,0	
3	Hộ bà Hoàng Thị Loan										
		Không bị ảnh hưởng									
4	Hộ ông Hoàng Văn Hải										
		Không bị ảnh hưởng			100%		16	349	261	1.059,0	
5	Hộ bà Dương Thị Xô					29 376 000					
		Ốt	131,0	18.000	100%	2 358 000	16	349	353	131,0	
		Ốt	174,0	18.000	100%	3 132 000	16	349	350	174,0	
		Ốt	998,0	18.000	100%	17 964 000	16	349	320	998,0	
		Ốt	329,0	18.000	100%	5 922 000	16	349	291	329,0	
6	Hộ ông Nông Văn Bảng					27 702 000					
	1	Ốt	560,0	18.000	100%	10 080 000	18	362	156	560,0	
	2	Ốt	252,0	18.000	100%	4 536 000	18	362	149	252,0	
	3	Ốt	101,0	18.000	100%	1 818 000	18	362	123	101,0	
	4	Ốt	48,0	18.000	100%	864 000	18	362	122	48,0	
	5	Ốt	78,0	18.000	100%	1 404 000	18	362	121	78,0	
	6	Ốt	109,0	18.000	100%	1 962 000	18	362	115	109,0	
	7	Ốt	82,0	18.000	100%	1 476 000	18	362	80	82,0	
	8	Ốt	98,0	18.000	100%	1 764 000	18	362	116	98,0	
	9	Ốt	50,0	18.000	100%	900 000	18	362	114	50,0	
	10	Ốt	67,0	18.000	100%	1 206 000	18	362	81	67,0	
	11	Ốt	94,0	18.000	100%	1 692 000	18	362	35	94,0	

BIỂU TÍNH DỰ TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG VÀ SẢN XUẤT

**Hạng mục: Bồi thường GPMB mở rộng khai trường sản xuất và bãi bỏ thải giai đoạn I - Công ty than Na Dương,
thuộc Dự án: Mở rộng nâng công suất mỏ than Na Dương**

(Kèm theo Quyết định số 404/QĐ-UBND ngày 11/6/2026 của Chủ tịch UBND xã Lợi Bắc)

ĐVT: VND

Số TT	Họ và tên	Số nhân khẩu NN được hỗ trợ	Diện tích đất nông nghiệp đang quản lý và sử dụng	Diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi	Tỷ lệ % thu hồi đất	Thời gian tính hỗ trợ (tháng)	Mức hỗ trợ (kg gạo/nhân khẩu)	Đơn giá (VND)	Thành tiền	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	9=3*7*8*9	
1	Hộ ông Hoàng Văn Thắng	5	4.500,0	175,0	3,9%		30	20.000	-	không phải di chuyển chỗ ở
2	Hộ ông Nông Mạnh Tường	3	1.428,0	922,0	64,6%	6	30	20.000	10.800.000	không phải di chuyển chỗ ở
3	Hộ bà Hoàng Thị Loan	3	1.115,0	1.115,0	100,0%	12	30	20.000	21.600.000	không phải di chuyển chỗ ở
4	Hộ ông Hoàng Văn Hải	6	2.744,0	1.059,0	38,6%	6	30	20.000	21.600.000	không phải di chuyển chỗ ở
5	Hộ bà Dương Thị Xô	2	3.072,0	1.632,0	53,1%	6	30	20.000	7.200.000	không phải di chuyển chỗ ở
6	Hộ ông Nông Văn Bằng	5	7.719,0	1.539,0	19,9%		30	20.000	-	không phải di chuyển chỗ ở
	Tổng cộng								61.200.000	